Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Thương Mại Sông Đà

Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Thương Mại Sông Đà
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102662098, CN=Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Thương Mại Sông Đà, L=Hà Đông, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2019-04-22 15:32:07
Foxit Reader Version: 9.0.1

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị được bầu nhiệm kỳ 2018 - 2022 theo Nghị quyết số 41/SODIC/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2018 đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 bao gồm:

Ông Phan Đình Toại	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm nhiệm kỳ mới ngày 28/04/2018
Ông Nguyễn Khắc Sơn	Thành viên	Tái bổ nhiệm nhiệm kỳ mới ngày 28/04/2018
Ông Nguyễn Bá Viện	Thành viên	Tái bổ nhiệm nhiệm kỳ mới ngày 28/04/2018
Ông Lương Mạnh Hùng	Thành viên	Tái bổ nhiệm nhiệm kỳ mới ngày 28/04/2018
Ông Đoàn Triệu Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2018

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Phan Đình Toại	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bá Viện	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Sơn	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát được bầu nhiệm kỳ 2018 - 2022 theo Nghị quyết số 41/SODIC/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2018 đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 bao gồm:

Ông Nguyễn Bá Quyết	Trưởng ban
Ông Trần Thành Luân	Thành viên
Bà Phạm Thị Bé	Thành viên

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Nhóm Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Nhóm Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Nhóm Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Nhóm Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2019

Thay mặt Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc

Phan Đình Toại

HÃNG KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ ATC
ATC AUDITING AND VALUATION FIRM
Add. Tòa nhà ATC - Lô D12 - Khu đấu giá Vạn Phúc - P.Vạn Phúc - Q.Hà Đông - TP.Hà Nội
Tel. (+84-24) 3 200 0162 * Fax. (+84-24) 3 200 0163 * Web. www.atcf.vn

Số: 19041901/BCKT/KT1/ATC
Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà và các công ty con ("Nhóm Công ty"), được lập ngày 19/04/2019, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất đó tại ngày 09/04/2018. Tuy nhiên, số liệu này đã được trình bày lại do ảnh hưởng từ điều chỉnh số liệu so sánh của Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và Công ty con như trình bày tại Thuyết minh số VII.5.

Phan Thanh Quân	**Tạ Quốc Huy**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Số giấy CN ĐKHN kiểm toán:	Số giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1974-2018-047-1	3651-2016-047-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ ATC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B 01-DN/HN

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**238.175.401.170**	**324.357.770.275**
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**4.705.195.332**	**8.772.388.676**
1. Tiền	111		4.705.195.332	4.772.388.676
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	4.000.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**21.500.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	21.500.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**154.444.430.566**	**212.675.058.482**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	104.069.821.117	145.938.343.128
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.12	4.347.947.469	9.158.863.306
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	190.392.783	190.392.783
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	58.484.051.728	70.035.241.796
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.08	(12.647.782.531)	(12.647.782.531)
IV- Hàng tồn kho	**140**		**73.334.843.588**	**75.229.419.277**
1. Hàng tồn kho	141	V.07	73.334.843.588	75.229.419.277
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5.690.931.684**	**6.180.903.840**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	1.041.745.734	1.887.754.094
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.494.790.859	4.138.922.655
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	154.395.091	154.227.091
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	**200**		**421.311.227.652**	**380.132.084.969**
I Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**445.135.114**	**445.135.114**
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.04	425.135.114	425.135.114
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	20.000.000	20.000.000
II Tài sản cố định	**220**		**332.052.881.056**	**34.444.452.685**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	332.052.881.056	34.444.452.685
- Nguyên giá	*222*		*378.518.422.399*	*65.940.175.781*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(46.465.541.343)*	*(31.495.723.096)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**38.034.399.965**	**307.127.100.485**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	38.034.399.965	307.127.100.485
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**46.730.082.775**	**34.685.510.192**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.02	41.176.082.775	29.131.510.192
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.02	5.554.000.000	5.554.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**4.048.728.742**	**3.429.886.493**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	299.856.263	226.861.200
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.05	3.748.872.479	3.203.025.293
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**659.486.628.822**	**704.489.855.244**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B 01-DN/HN

	NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A-	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)**	**300**		**444.062.161.531**	**557.988.764.355**
I-	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**188.230.064.663**	**268.313.529.770**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	62.506.497.780	101.136.672.047
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.03	6.291.994.558	10.471.035.844
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	2.148.620.541	10.080.908.136
4.	Phải trả người lao động	314		8.414.429.786	29.712.066.612
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	14.985.657.450	22.487.733.549
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	6.869.332.724
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	8.265.195.952	10.530.511.826
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	85.142.298.572	72.584.226.669
9.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	3.670.543.187
10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		475.370.024	770.499.176
II-	**Nợ dài hạn**	**330**		**255.832.096.868**	**289.675.234.585**
1.	Phải trả dài hạn khác	337	V.15	17.000.000.000	21.000.000.000
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	238.832.096.868	268.675.234.585
B-	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)**	**400**		**215.424.467.291**	**146.501.090.889**
I-	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.17**	**215.424.467.291**	**146.501.090.889**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	60.500.000.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*100.000.000.000*	*60.500.000.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		(82.636.364)	(82.636.364)
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		27.171.496.556	27.171.496.556
4.	Quỹ đầu tư phát triển	418		7.187.606.328	4.937.817.788
5.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.396.120.577	1.276.427.720
6.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		40.689.712.769	32.629.014.006
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*27.188.684.313*	*21.528.410.596*
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*13.501.028.455*	*11.100.603.410*
7.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		38.062.167.425	20.068.971.183
II-	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**659.486.628.822**	**704.489.855.244**

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Bá Quyết	Nguyễn Khắc Sơn	Phan Đình Toại

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B 02-DN/HN

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	229.634.215.050	248.248.126.753
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		229.634.215.050	248.248.126.753
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.02	178.358.143.088	221.143.095.563
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)**	**20**		**51.276.071.962**	**27.105.031.190**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	2.434.870.600	1.932.226.573
7.	Chi phí tài chính	22	VI.04	26.050.189.644	10.540.680.039
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*25.704.095.724*	*10.251.118.027*
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		74.313.327	(28.036.648)
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.07	-	241.236.364
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	14.059.364.712	3.412.813.206
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}**	**30**		**13.675.701.533**	**14.814.491.506**
12.	Thu nhập khác	31	VI.05	4.672.778.547	7.545.210.611
13.	Chi phí khác	32	VI.06	1.905.933.462	5.281.231.048
14.	**Lợi nhuận khác (40 = 31-32)**	**40**		**2.766.845.085**	**2.263.979.563**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)**	**50**		**16.442.546.618**	**17.078.471.069**
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	1.010.507.688	2.229.286.057
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.09	(545.847.185)	(488.306.241)
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)**	**60**		**15.977.886.116**	**15.337.491.254**
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		13.501.028.456	11.100.603.410
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.476.857.660	4.236.887.844
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.451,37	1.756,84

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Bá Quyết	Nguyễn Khắc Sơn	Phan Đình Toại

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B 03-DN/HN

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***16.442.546.618***	***17.078.471.069***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		17.085.559.536	6.683.730.972
- Các khoản dự phòng	03		(3.532.519.291)	(17.049.842.927)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(74.728)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.263.249.449)	(1.697.743.575)
- Chi phí lãi vay	06		25.704.095.724	10.251.118.027
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***54.436.433.138***	***15.265.658.838***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		40.572.580.372	21.671.724.677
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.333.998.824	33.637.891.508
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(73.709.984.578)	(99.067.061.923)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		773.013.297	(1.626.660.511)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(29.831.042.159)	(6.151.026.361)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.330.983.375)	(2.867.835.305)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(274.000.000)	(615.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(12.029.984.481)***	***(39.752.309.077)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(53.334.101.421)	(156.137.857.685)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	150.303.024
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(990.000.000)	(21.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		33.704.477.778	44.864.886
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(34.830.000.000)	(1.554.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		36.295.231.145	7.099.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.263.249.449	987.843.575
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(17.891.143.049)***	***(170.909.846.200)***

III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Vốn góp của các cổ đông không kiểm soát vào các Công ty con			3.639.000.000	3.248.000.000
3.	Tiền thu từ đi vay	33		223.744.708.089	338.573.489.297
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(201.529.773.903)	(153.237.054.860)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		***25.853.934.186***	***188.584.434.437***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(4.067.193.344)**	**(22.077.720.840)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**8.772.388.676**	**30.850.034.788**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	74.728
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**V.01**	**4.705.195.332**	**8.772.388.676**

Thông tin bổ sung:

Các giao dịch về tài chính không trực tiếp sử dụng tiền hay các khoản tương đương tiền không được trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Giao dịch hoán đổi nợ vay dài hạn thành vốn chủ sở hữu với số tiền 39.500.000.000 VND, chi tiết tại Thuyết minh số V.16.

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Bá Quyết	Nguyễn Khắc Sơn	Phan Đình Toại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102662098 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/02/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 11/04/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 2, toà nhà cao tầng hỗn hợp CT4 - Khu đô thị Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Nhóm Công ty gồm:

- Khảo sát xây dựng;
- Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình ngầm và mỏ, công trình xây dựng cầu đường, công trình thủy lợi, thủy điện hạ tầng kỹ thuật;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và thủy điện;
- Thi công gia cố và xử lý nền móng công trình;
- Kinh doanh vật tư, máy móc, thiết bị khảo sát dân dụng, công nghiệp,
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện, …

2. Cấu trúc Nhóm Công ty

Tại thời điểm 31/12/2018, Nhóm Công ty bao gồm Công ty mẹ và 03 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP thuỷ điện Sodic Điện Biên	Bản Huổi Lốt 1, xã Mường Mùn, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên	86,16%	86,16%	Thủy điện
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thanh Hà - Hà Giang	Số 240 đường Trần Phú, phường Trần Phú, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang	60,00%	60,00%	Xây nhà các loại, kinh doanh và môi giới BĐS
Công ty CP Kỹ thuật và XD Sông Đà	Bản Huổi Lốt, xã Mường Mùn, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên	51,00%	51,00%	Hoạt động xây dựng

Danh sách công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2018.

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sông Đà 7.09	Xóm Thôn Đán, xã Hạnh Phúc, huyện Quảng Uyên, tỉnh Cao Bằng	23,92%	23,92%	Xây lắp, sản xuất điện thương phẩm
Công ty CP cơ điện Sông Đà Sodic	Số nhà 42, khối Tân Giang, thị trấn Tuần Giáo, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên	45,10%	45,10%	Sản xuất, dịch vụ và xây dựng

Danh sách các chi nhánh của Công ty mẹ :

Chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CP Đầu tư và Thương mại Sông Đà - XN Sông Đà - SODIC Số 1	Bản Huổi Lốt, xã Mường Mùn, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được lập tuân theo quy định của hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam gồm có:

- Chuẩn mực kế toán số 07: Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết;
- Chuẩn mực kế toán số 08: Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh;
- Chuẩn mực kế toán số 11: Hợp nhất kinh doanh;
- Chuẩn mực kế toán số 21: Trình bày báo cáo tài chính;
- Chuẩn mực kế toán số 24: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- Chuẩn mực kế toán số 25: Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.

(Ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002, Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003)

- Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính.

Nguyên tắc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất Nhóm Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một niên độ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán và các giao dịch nội bộ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Danh sách báo cáo tài chính Nhóm Công ty được sử dụng để lập BCTC hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được lập dựa theo các báo cáo tài chính sau:

- Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ATC.

- Báo cáo tài chính của công ty con - Công ty CP thuỷ điện Sodic Điện Biên cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ATC.
- Báo cáo tài chính của công ty con - Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thanh Hà - Hà Giang cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 do đơn vị tự lập.
- Báo cáo tài chính của công ty con - Công ty CP Kỹ thuật và Xây dựng Sông Đà cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ATC.
- Báo cáo tài chính của công ty liên kết - Công ty cổ phần cơ điện Sông Đà Sodic cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ATC.
- Báo cáo tài chính của công ty liên kết - Công ty TNHH Sông Đà 7.09 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C.

Năm tài chính

Năm tài chính của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Nhóm Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 05 năm 2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính được áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Nhóm Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Nhóm Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Nhóm Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn không quá ba tháng, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Nhóm Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn luỹ kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Công ty đang áp dụng khấu hao nhanh 2 lần đối với tài sản cố định là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị dụng cụ quản lý. Thời gian khấu hao như sau:

	Năm sử dụng ước tính
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc và thiết bị	06 - 25
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10

Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Nhóm Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Nhóm Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (nếu có) được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay (nếu có) của Nhóm Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể (trực tiếp hoặc gián tiếp) nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Nhóm Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Nhóm Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Nhóm Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Nhóm Công ty khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Nhóm Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Nhóm Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Nhóm Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi bán cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biếu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp cung cấp dịch vụ trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp sau:

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hoá đơn là bao nhiêu;

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hoá đơn đã lập.

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng: làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Ngoại tệ

Nhóm Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và số thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Nhóm Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Công ty cổ phần thủy điện Sodic Điện Biên, Công ty cổ phần kỹ thuật xây dựng Sông Đà và Chi nhánh Sông Đà - SODIC 1 thuộc Nhóm Công ty đang tự xác định được miễn thuế 04 (bốn) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 09 (chín) năm tiếp theo theo quy định tại Khoản 1, Điều 15 và Khoản 1, Điều 16, Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013.

Việc xác định thuế thu nhập của Nhóm Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ

đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Nhóm Công ty.

Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty.

Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, thành viên của Nhóm Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	2.502.951.995	405.031.067
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.202.243.337	4.367.357.609
Các khoản tương đương tiền	-	4.000.000.000
Cộng	**4.705.195.332**	**8.772.388.676**

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Theo phương pháp vốn chủ	Giá gốc	Theo phương pháp vốn chủ
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**28.530.000.000**	**41.176.082.775**	**17.700.000.000**	**29.131.510.192**
Công ty TNHH Sông Đà 7.09 (i)	24.530.000.000	36.907.008.303	17.700.000.000	29.131.510.192
Công ty CP cơ điện Sông Đà Sodic (ii)	4.000.000.000	4.269.074.472	-	-

(i) Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại Nhóm Công ty TNHH Sông Đà 7.09 tại ngày 31/12/2018 là 23,92% (tại ngày 01/01/2018 là 28,45%).

(ii) Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại Nhóm Công ty CP cơ điện Sông Đà ngày 31/12/2018 là 45,10%.

	31/12/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác	**5.554.000.000**	-	**5.554.000.000**	-
Công ty CP xây dựng công trình ngầm FECON	5.554.000.000	-	5.554.000.000	-

Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Nhóm Công ty tại Công ty CP xây dựng công trình ngầm Fecon tại ngày 31/12/2018 là 7,77% (tại ngày 01/01/2018 là 7,77%).

3. Công nợ với khách hàng

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Khách hàng là bên liên quan	**841.420.703**	**841.420.703**
Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà (cổ đông)	841.420.703	841.420.703
- Khách hàng không phải là bên liên quan	**103.228.400.414**	**145.096.922.425**
Ban điều hành thuỷ điện XK3	15.104.536.922	15.104.536.922
Ban điều hành DA thuỷ điện Đồng Nai 5	26.627.984.450	28.445.898.382
Công ty CP Sông Đà 4	6.057.399.883	4.338.153.061
Hoay Kapheu Power Sole Co.,Ltd (402.085,99 USD)	9.066.696.287	14.793.156.942
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	5.204.723.120	-
Đối tượng khác	41.167.059.752	82.415.177.118
Cộng	**104.069.821.117**	**145.938.343.128**
b) Khách hàng trả trước ngắn hạn		
- Khách hàng là bên liên quan	**3.131.382.574**	**1.409.755.244**
Công ty TNHH Sông Đà 7.09 (Công ty liên kết)	3.131.382.574	1.409.755.244
- Khách hàng không phải là bên liên quan	**3.160.611.984**	**9.061.280.600**
Đối tượng khác	3.160.611.984	9.061.280.600
Cộng	**6.291.994.558**	**10.471.035.844**

4. Phải thu về cho vay

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn	**190.392.783**	**190.392.783**
Công ty cổ phần Điện Việt Lào	190.392.783	190.392.783
b) Dài hạn	**425.135.114**	**425.135.114**
Công ty cổ phần Bất động sản Đồng Phát	200.000.000	200.000.000
Ông Bùi Đình Ảnh	150.000.000	150.000.000
Ông Phạm Đình Phôn	30.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Quang	15.045.038	15.045.038
Ông Nguyễn Hồng Phong	15.045.038	15.045.038
Ông Vũ Đức Luân	15.045.038	15.045.038

5. Tài sản thuế TNDN hoãn lại

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế TNDN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.748.872.479	3.203.025.293
Cộng	**3.748.872.479**	**3.203.025.294**

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn		
Các khoản tạm ứng	25.642.798.520	31.954.359.338
Phải thu các khoản bảo hiểm	83.662.623	162.098.350
Ký cược, ký quỹ	15.390.000.000	31.304.477.778
Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần của Công ty CP năng lượng An Xuân	15.000.000.000	-
Công ty TNHH Sông Đà 7.09 (Công ty liên kết - Bên liên quan)	800.000.000	500.000.000
Lãi dự thu	-	97.875.179
Phải thu khác	1.567.590.585	6.016.431.151
Cộng	**58.484.051.728**	**70.035.241.796**
b) Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	20.000.000	20.000.000
Cộng	**20.000.000**	**20.000.000**

7. Hàng tồn kho

	31/12/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	45.496.156	-	61.019.563	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	67.789.879.935	-	74.307.145.816	-
Hàng hóa	5.499.467.497	-	861.253.898	-
Cộng	**73.334.843.588**	**-**	**75.229.419.277**	**-**

8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nợ phải thu khách hàng quá hạn				
Công ty cổ phần XD Sông Hồng	49.409.676	(49.409.676)	49.409.676	(49.409.676)
Công ty CP ĐTXD công trình ngầm Việt Nam	596.701.020	(596.701.020)	596.701.020	(596.701.020)
Công ty CP thủy điện Nậm Mở	220.848.989	(220.848.989)	220.848.989	(220.848.989)
Công ty CP TV Sông Đà (Lai Châu)	841.420.703	(103.587.627)	841.420.703	(103.587.627)
Công ty CP Thủy điện Hương Sơn	72.408.000	(72.407.999)	72.408.000	(72.407.999)
Ban Điều hành thủy điện Hủa Na	1.633.938.626	(438.408.381)	1.633.938.626	(438.408.381)
Công ty CP PT hạ tầng công nghiệp Đông Nam	115.000.000	(115.000.000)	115.000.000	(115.000.000)
Ban điều hành dự án thủy điện XK3	15.104.536.922	(6.406.813.384)	15.104.536.922	(6.406.813.384)
CN Tây Nguyên - Công ty CP Sông Đà 10.1	3.207.838.588	(2.245.487.012)	3.207.838.588	(2.245.487.012)
Công ty CP xi măng Công Thanh	3.427.312.061	(2.399.118.443)	3.427.312.061	(2.399.118.443)
Cộng	**25.269.414.585**	**(12.647.782.531)**	**25.269.414.585**	**(12.647.782.531)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

9. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2018	**7.122.548.727**	**47.429.859.107**	**11.201.567.947**	**186.200.000**	**65.940.175.781**
Tăng trong năm	**171.034.642.794**	**148.163.908.461**	**654.945.453**	**-**	**319.853.496.708**
Mua trong năm	-	4.966.718.181	654.945.453	-	5.621.663.634
Đầu tư XDCB hoàn thành	171.034.642.794	143.197.190.280	-	-	314.231.833.074
Giảm trong năm	**-**	**(2.377.043.000)**	**(4.898.207.090)**	**-**	**(7.275.250.090)**
Giảm do hợp nhất (*)	-	(2.377.043.000)	(4.898.207.090)	-	(7.275.250.090)
Số dư tại 31/12/2018	**178.157.191.521**	**193.216.724.568**	**6.958.306.310**	**186.200.000**	**378.518.422.399**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2018	**1.767.953.197**	**25.142.359.025**	**4.453.016.436**	**132.394.438**	**31.495.723.096**
Tăng trong năm	**2.907.768.546**	**12.993.111.657**	**1.161.429.326**	**23.250.008**	**17.085.559.537**
Khấu hao trong năm	2.907.768.546	12.993.111.657	1.161.429.326	23.250.008	17.085.559.537
Giảm trong năm	**-**	**(1.319.101.895)**	**(796.639.395)**	**-**	**(2.115.741.290)**
Giảm do hợp nhất (*)	-	(1.319.101.895)	(796.639.395)	-	(2.115.741.290)
Số dư tại 31/12/2018	**4.675.721.743**	**36.816.368.787**	**4.817.806.367**	**155.644.446**	**46.465.541.343**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2018	**5.354.595.530**	**22.287.500.082**	**6.748.551.511**	**53.805.562**	**34.444.452.685**
Tại 31/12/2018	**173.481.469.778**	**156.400.355.781**	**2.140.499.943**	**30.555.554**	**332.052.881.056**

(*) Là giá trị giảm do thoái vốn đầu tư tại Công ty cổ phần cơ điện sông Đà Sodic - Công ty con.

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn được sử dụng tại thời điểm 31/12/2018 là 23.099.472.429 VND, tại thời điểm 01/01/2018 là 15.113.820.031 VND.

Tài sản cố định đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng tại thời điểm 31/12/2018 có tổng nguyên giá là 364.009.640.707 VND và giá trị còn lại là 339.424.022.352 VND.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công trình thủy điện Nậm Mu 2	15.758.196.282	295.063.024.225
Công trình thủy điện Mùn Chung	22.276.203.683	3.942.131.373
Công trình khác	-	8.121.944.887
Cộng	**38.034.399.965**	**307.127.100.485**

11. Chi phí trả trước

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn	**1.041.745.734**	**1.887.754.094**
Chi phí công cụ, dụng cụ	929.825.933	1.887.754.094
Chi phí cải tạo hội trường	111.919.801	-
b) Dài hạn	**299.856.263**	**226.861.200**
Chi phí công cụ, dụng cụ	299.856.263	226.861.200

12. Công nợ với nhà cung cấp

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
- Nhà cung cấp là bên liên quan	**3.759.538.393**	-
Công ty CP cơ điện Sông Đà Sodic (Công ty liên kết)	3.759.538.393	-
- Nhà cung cấp không phải là bên liên quan	**58.746.959.387**	**101.136.672.047**
Công ty cổ phần Sông Đà 3	13.106.934.495	14.675.826.574
Công ty CP LICOGI13 - Cơ giới hạ tầng	7.282.539.342	897.322.112
Công ty CP Sông Đà 505	6.677.692.941	7.135.891.546
Công ty BFL India	3.755.398.370	3.730.780.960
Công ty CP Thiết bị Cơ điện và Xây dựng	1.319.918.758	-
Công ty CP Tư vấn và XD Công trình Thủy lợi Thủy điện	1.401.005.880	68.784.000
Phải trả cho các đối tượng khác	-	128.682.992
Công ty cổ phần PIQ Việt Nam	3.105.075.000	1.898.198.000
Công ty TNHH Xuân Ấn	1.224.387.053	-
Đối tượng khác	20.874.007.548	72.601.185.863
Cộng	**62.506.497.780**	**101.136.672.047**
b) Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Nhà cung cấp là bên liên quan	-	-
- Nhà cung cấp không phải là bên liên quan	**4.347.947.469**	**9.158.863.306**
Công ty CP SX và TM F.B.B.T	1.280.510.000	-
Công ty TNHH xây dựng Tân Lộc Điện Biên	400.000.000	-
Công ty CP Thiết bị Cơ điện và Xây dựng	-	619.561.948
Công ty CP Tư vấn và XD Công trình Thủy lợi Thủy điện	-	547.076.975
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Phát triển Năng lượng	-	110.000.000
Công ty CP Tư vấn XD Sông Đà Hà Thành	389.887.000	800.000.000
Đối tượng khác	2.277.550.469	7.082.224.383
Cộng	**4.347.947.469**	**9.158.863.306**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp				
Thuế GTGT	2.924.602.406	8.726.126.770	11.650.729.176	-
Thuế TNDN	5.779.043.443	1.010.507.688	5.330.983.375	1.458.567.756
Thuế TNCN	440.684.340	645.656.469	715.447.063	370.893.746
Thuế tài nguyên	-	3.426.802.834	3.284.689.189	142.113.645
Thuế, phí khác	936.577.947	805.683.404	1.565.215.957	177.045.394
Cộng	**10.080.908.136**	**14.614.777.165**	**22.547.064.760**	**2.148.620.541**
b) Phải thu				
Các loại thuế khác	154.227.091	455.974.475	455.806.475	154.395.091
Cộng	**154.227.091**	**455.974.475**	**455.806.475**	**154.395.091**

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí phải trả các công trình	14.985.657.450	22.487.733.549
Cộng	**14.985.657.450**	**22.487.733.549**

15. Các khoản phải trả khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	259.998.151	444.951.918
Bảo hiểm xã hội	205.860.623	1.237.764.662
Bảo hiểm y tế	3.130.893	53.423.281
Bảo hiểm thất nghiệp	14.557.271	23.681.760
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6.641.180.374	1.608.578.396
Lãi vay phải trả	753.550.519	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	386.918.121	7.162.111.809
Cộng	**8.265.195.952**	**10.530.511.826**
b) Dài hạn		
Các khoản nhận hợp tác kinh doanh với bên liên quan		
- Ông Nguyễn Khắc Sơn (Cổ đông)	*2.000.000.000*	*4.000.000.000*
- Ông Nguyễn Bá Viện (Cổ đông)	-	*2.000.000.000*
- Ông Lương Mạnh Hùng (Cổ đông)	-	*5.000.000.000*
- Ông Phan Đình Toại (Cổ đông kiêm Tổng Giám đốc)	*15.000.000.000*	*10.000.000.000*
Cộng	**17.000.000.000**	**21.000.000.000**

16. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính : VND

	Cuối năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đầu năm
Vay ngắn hạn	**81.781.965.239**	**201.058.454.899**	**189.766.216.334**	**70.489.726.674**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	61.233.235.620	151.774.772.798	113.017.920.530	22.476.383.352
Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam	-	7.123.133.072	39.081.475.671	31.958.342.599
Ông Nguyễn Khắc Sơn (ii)	15.900.000.000	24.900.000.000	9.600.000.000	600.000.000
Bà Nguyễn Thị Sen (ii)	582.024.694	10.640.000.000	10.057.975.306	-
Ông Nguyễn Bá Viện	-	1.300.000.000	1.300.000.000	-
Bà Kiều Thị Lan (v)	777.000.000	1.077.000.000	300.000.000	-
Ngân hàng SHB CN Tây Hà Nội (vi)	3.289.704.925	4.243.549.029	953.844.104	-
Vay ngắn hạn tại Công ty cổ phần Cơ điện sông Đà Sodic (xi)	-	-	15.455.000.723	15.455.000.723
Vay dài hạn đến hạn trả	**3.360.333.333**	**3.360.333.333**	**2.094.499.995**	**2.094.499.995**
Ngân hàng TMCP Quân đội (iii)	700.000.000	700.000.000	700.000.000	700.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (iv)	2.660.333.333	2.660.333.333	1.311.166.667	1.311.166.667
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (vii)	-	-	83.333.328	83.333.328
Vay dài hạn	**238.832.096.868**	**22.686.253.190**	**52.529.390.907**	**268.675.234.585**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (iv)	1.082.000.000	1.432.000.000	2.660.333.333	2.310.333.333
Ngân hàng TMCP Quân đội (iii)	1.925.000.000	-	700.000.000	2.625.000.000
Ông Phan Đình Toại	-	-	1.887.873.611	1.887.873.611
Bà Hoàng Thị Tuyết (ii)	1.675.000.000	-	674.457.291	2.349.457.291
Ông Nguyễn Khắc Sơn	-	-	41.897.756.980	41.897.756.980
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Điện Biên (ix)	220.053.000.000	7.118.489.666	2.000.000.000	214.934.510.334
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Điện Biên (x)	11.852.430.196	11.852.430.196	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (vii)	416.666.672	83.333.328	83.333.328	416.666.672
Ngân hàng SHB CN Tây Hà Nội (viii)	1.828.000.000	2.200.000.000	372.000.000	-
Vay dài hạn tại Công ty cổ phần Cơ điện sông Đà Sodic (xi)	-	-	2.253.636.364	2.253.636.364
Cộng	**323.974.395.440**	**227.105.041.422**	**244.390.107.236**	**341.259.461.254**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B 09-DN/HN**
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

(i) Khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/5000517/HĐTDHM ngày 07/11/2018 với hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 VND, lãi suất theo từng Giấy nhận nợ, hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản đảm bảo.

(ii) Khoản vay ngắn hạn của Ông Nguyễn Khắc Sơn (Cổ đông kiêm thành viên HĐQT - Bên liên quan), Bà Nguyễn Thị Sen và khoản vay dài hạn của Bà Hoàng Thị Tuyết (Cổ đông - Bên liên quan) đều với lãi suất 0%/năm, hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

(iii) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Quân đội với thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất theo từng Giấy nhận nợ, hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay.

(iv) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất theo từng Giấy nhận nợ, hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay.

(v) Khoản vay ngắn hạn của Bà Kiều Thị Lan với lãi suất 11%/năm để phục vụ sản xuất kinh doanh theo hình thức đảm bảo tiền vay: tín chấp.

(vi) Khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng SHB chi nhánh Tây Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 28/2017/HDHM-PN/SHB.111700 ngày 20/12/2017 với hạn mức tín dụng: 12.000.000.000 VND, lãi suất theo từng Giấy nhận nợ, hình thức đảm bảo tiền vay: tài sản đảm bảo.

(vii) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo Hợp đồng tín dụng số 62/2017/HDTD/TTKD.OTO.HN.THNC/01 ngày 19/12/2017 với thời hạn vay 72 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất theo từng Giấy nhận nợ, hình thức đảm bảo tiền vay: tài sản hình thành từ vốn vay.

(viii) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng SHB chi nhánh Tây Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 25/2018/HDTD-PN/SHB.111700 ngày 02/07/2018 với thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất theo từng Giấy nhận nợ, hình thức đảm bảo tiền vay: tài sản hình thành từ vốn vay.

(ix) Theo hợp đồng tín dụng số 01/2015/500517/HDDA ngày 18/09/2015 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Điện Biên được sửa đổi bổ sung theo hợp đồng số 01/2016/7109537/SDBS ngày 18/06/2016. Thời hạn vay: 180 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất: lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng cộng tối đa 4,5%/năm.Mục đích vay: để thanh toán các khoản đầu tư, mua sắm, xây dựng và các chi phí hợp lý khác cho việc thức hiện Dự án Nhà máy thủy điện Nậm Mu 2. Tài sản đảm bảo khoản vay: Thế chấp cho Bên cho vay quyền sử dụng đất và các bất động sản khác của Dự án, các công trình Dự án, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, các động sản khác, các tài khoản các quyền tài sản (kể cả quyền theo các Chấp thuận) và các quyền theo các hợp đồng (kể cả quyền theo các văn kiện Dự án: quyền khai thác tài nguyên, quyền thụ hưởng từ hợp đồng bảo hiểm, hợp đồng bán điện) (có dù đang có hay sẽ hình thành trong tương lai) của Bên vay liên quan đến Dự án theo hợp đồng thế chấp tài sản và thực hiện các biện pháp đảm bảo khác theo yêu cầu của Bên cho vay.

(x) Theo hợp đồng tín dụng số 01/2017/7109537/HĐTD ngày 29/07/2017 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Điện Biên. Thời hạn vay: 180 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, Lãi suất: lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng cộng tối đa 4,5%/năm. Mục đích vay: để thanh toán các khoản đầu tư, mua sắm, xây dựng và các chi phí hợp lý khác cho việc thức hiện Dự án Nhà máy thủy điện Mùn Chung 2. Tài sản đảm bảo khoản vay: Quyền sử dụng đất (trường hợp pháp luật cho phép) và các bất động sản khác của dự án, nhà máy, công trình Dự án; máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, các động sản khác, các tài khoản, quyền tài sản (kể cả quyền theo các văn kiện dự án: quyền khai thác tài nguyên, quyền thụ hưởng từ hợp đồng bảo hiểm; hợp đồng bán điện).

(xi) Giảm do Công ty mẹ thoái vốn tại Công ty con và không còn quyền kiểm soát.

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	**50.000.000.000**	**(82.636.364)**	**27.171.496.556**	**486.118.748**	**1.276.427.720**	**40.196.497.044**	**6.282.905.004**	**125.330.808.708**
Tăng vốn trong năm trước	10.500.000.000	-	-	-	-	(10.500.000.000)	3.248.000.000	3.248.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	11.100.603.410	4.236.887.844	15.337.491.254
Tăng do thêm công ty con	-	-	-	-	-	-	10.527.909.692	10.527.909.692
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	4.451.699.040	-	(8.168.086.448)	(4.226.731.357)	(7.943.118.765)
Số dư cuối năm trước	**60.500.000.000**	**(82.636.364)**	**27.171.496.556**	**4.937.817.788**	**1.276.427.720**	**32.629.014.006**	**20.068.971.183**	**146.501.090.889**
Tăng vốn trong năm nay	39.500.000.000	-	-	-	-	-	-	39.500.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	13.501.028.456	2.476.857.660	15.977.886.116
Tăng giảm do thay đổi tỷ lệ kiểm soát tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	21.623.226.426	21.623.226.426
Giảm do thoái vốn Công ty con	-	-	-	(696.906.698)	-	696.906.698	(1.870.000.000)	(1.870.000.000)
Điều chỉnh giảm chi phí các năm trước	-	-	-	-	-	1.425.848.045	-	1.425.848.045
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(3.025.000.000)	(4.139.704.849)	(7.164.704.849)
Trích các quỹ	-	-	-	2.946.695.238	1.119.692.857	(4.538.084.436)	(97.182.996)	(568.879.337)
Số dư cuối năm nay	**100.000.000.000**	**(82.636.364)**	**27.171.496.556**	**7.187.606.328**	**2.396.120.577**	**40.689.712.769**	**38.062.167.425**	**215.424.467.291**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty CP Tư vấn Sông Đà	2.400.343.000	2.400.343.000
Ông Nguyễn Khắc Sơn	45.493.752.000	7.693.752.000
Ông Phan Đình Toại	19.024.439.000	17.172.397.000
Bà Phan Thị Thanh Nga	6.014.525.000	6.014.525.000
Ông Nguyễn Văn Tuấn	6.050.004.000	6.130.014.000
Các cổ đông cá nhân khác	21.016.937.000	21.088.969.000
Cộng	**100.000.000.000**	**60.500.000.000**

(*) Vốn điều lệ đã được các chủ sở hữu góp đủ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 ngày 11/04/2018.

c) Giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	60.500.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	39.500.000.000	10.500.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	60.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.025.000.000	10.500.000.000

Vốn góp tăng trong năm 2018 là phần vốn của ông Nguyễn Khắc Sơn và ông Phan Đình Toại góp dưới hình thức hoán đổi nợ vay dài hạn thành cổ phần.

d) Cổ phiếu

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	6.050.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	6.050.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*10.000.000*	*6.050.000*
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	6.050.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*10.000.000*	*6.050.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	177.951.558.554	237.990.620.034
Doanh thu bán hàng hoá	336.430.583	5.819.129.265
Doanh thu bán điện	51.346.225.913	-
Hoạt động khác	-	4.438.377.454
Cộng	**229.634.215.050**	**248.248.126.753**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	162.410.853.370	213.937.014.021
Giá vốn của hàng hóa đã bán	313.825.008	3.987.217.799
Giá vốn bán điện	15.633.464.710	-
Hoạt động khác	-	3.218.863.743
Cộng	**178.358.143.088**	**221.143.095.563**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.263.249.449	987.843.575
Lãi chuyển nhượng cổ phần	-	709.900.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.171.621.151	234.408.270
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	-	74.728
Cộng	**2.434.870.600**	**1.932.226.573**

4. Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	25.704.095.724	10.251.118.027
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	324.300.574	289.562.012
Chi phí tài chính khác	21.793.346	-
Cộng	**26.050.189.644**	**10.540.680.039**

5. Thu nhập khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập thuần từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	150.303.024
Hoàn nhập chi phí các công trình	3.532.519.291	5.125.930.169
Thanh lý vật tư	-	51.151.000
Lãi từ giao dịch mua rẻ các khoản đầu tư	1.140.259.256	1.574.885.169
Các khoản khác	-	642.941.249
Cộng	**4.672.778.547**	**7.545.210.611**

6. Chi phí khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý TSCĐ	-	150.303.024
Thanh lý vật tư, thiết bị	-	98.082.000
Các khoản bị phạt	1.172.270.781	4.801.719.986
Các khoản khác	733.662.681	231.126.038
Cộng	**1.905.933.462**	**5.281.231.048**

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	9.227.963.833	6.923.657.015
Chi phí nguyên vật liệu	258.092.948	313.172.117
Chi phí đồ dùng văn phòng	498.156.235	216.985.361
Chi phí khấu hao TSCĐ	502.707.884	481.607.038
Thuế, phí và lệ phí	88.656.346	55.140.801
Chi phí dự phòng	-	(6.567.245.425)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.081.788.089	1.378.102.867
Các khoản Chi phí QLDN khác	1.401.999.377	611.393.432
Cộng	**14.059.364.712**	**3.412.813.206**
b) Các khoản chi phí bán hàng		
Các khoản Chi phí bán hàng khác	-	241.236.364
Cộng	**-**	**241.236.364**

8. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.010.507.688	2.229.286.057
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1.010.507.688**	**2.229.286.057**

9. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(614.667.392)	(488.306.241)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	68.820.206	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**(545.847.185)**	**(488.306.241)**

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**13.501.028.456**	**11.100.603.410**
Số điều chỉnh giảm	-	-
Số điều chỉnh tăng	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	**13.501.028.456**	**11.100.603.410**
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(573.697.257)	(471.696.341)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.906.986	6.050.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.451,37**	**1.756,84**

(*) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018 tạm tính theo tỷ lệ trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Bên liên quan

Ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần nêu trên, trong quá trình hoạt động kinh doanh, Nhóm Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch VND
Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	Thu nhập từ tiền lương trong năm	1.681.489.710
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao trong năm	166.000.000

Ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần nêu trên, cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Nội dung	Số dư VND
Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	Tiền lương còn phải trả	272.164.448
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao còn phải trả	43.500.000

3. Báo cáo bộ phận

Các lĩnh vực kinh doanh chính của Nhóm Công ty trong năm 2018 gồm:

- Hoạt động thi công công trình xây dựng
- Hoạt động kinh doanh vật tư xây dựng
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Hoạt động khác

Báo cáo bộ phận trình bày theo lĩnh vực kinh doanh:

Chỉ tiêu	Hoạt động xây dựng	Hoạt động thương mại	Hoạt động sản xuất điện	Hoạt động khác	Cộng
Năm nay					
Kết quả hoạt động					
Doanh thu thuần	177.951.558.554	336.430.583	51.346.225.913	-	229.634.215.050
Giá vốn	162.410.853.370	313.825.008	15.633.464.710	-	178.358.143.088
Lợi nhuận gộp	15.540.705.184	22.605.575	35.712.761.203	-	51.276.071.962
Chi phí không phân bổ					
- Chi phí bán hàng					-
- Chi phí quản lý doanh nghiệp					14.059.364.712
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					**37.216.707.250**
Doanh thu hoạt động tài chính					2.434.870.600
Chi phí hoạt động tài chính					26.050.189.644
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết					74.313.327
Lợi nhuận từ hoạt động khác					2.766.845.085
Lợi nhuận thuần trước thuế					**16.442.546.618**
Chi phí thuế TNDN					464.660.502
Lợi nhuận thuần sau thuế					**15.977.886.116**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Chỉ tiêu	Hoạt động xây dựng	Hoạt động thương mại	Hoạt động sản xuất điện	Hoạt động khác	Cộng
Năm trước					
Kết quả hoạt động					
Doanh thu thuần	237.990.620.034	5.819.129.265	-	4.438.377.454	248.248.126.753
Giá vốn	213.937.014.021	3.987.217.799	-	3.218.863.743	221.143.095.563
Lợi nhuận gộp	24.053.606.013	1.831.911.466	-	1.219.513.711	27.105.031.190
Chi phí không phân bổ					
- Chi phí bán hàng					241.236.364
- Chi phí quản lý doanh nghiệp					3.412.813.206
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					**23.450.981.620**
Doanh thu hoạt động tài chính					1.932.226.573
Chi phí hoạt động tài chính					10.540.680.039
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết					(28.036.648)
Lợi nhuận từ hoạt động khác					2.263.979.563
Lợi nhuận thuần trước thuế					**17.078.471.069**
Chi phí thuế TNDN					1.740.979.816
Lợi nhuận thuần sau thuế					**15.337.491.254**

4. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Nhóm Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Nhóm Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Nhóm Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Nhóm Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Nhóm Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV "Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu" tương ứng.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Nhóm Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát được thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Tài chính - kế toán theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Nhóm Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Nhóm Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Nhóm Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Nhóm Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Nhóm Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Nhóm Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Nhóm Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Nhóm Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng cộng VND
31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.705.195.332	-	-	4.705.195.332
Phải thu khách hàng và phải thu khác	134.706.483.097	425.135.114	-	135.131.618.211
Đầu tư tài chính ngắn hạn				-
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	46.730.082.775	46.730.082.775
Các khoản ký quỹ	15.390.000.000	20.000.000		15.410.000.000
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	**154.801.678.429**	**445.135.114**	**46.730.082.775**	**201.976.896.318**
31/12/2018				
Các khoản vay	85.142.298.572	238.832.096.868	-	323.974.395.440
Phải trả người bán và phải trả khác	88.381.341.747	17.000.000.000	-	105.381.341.747
Chi phí phải trả	14.985.657.450	-	-	14.985.657.450
Cộng	**188.509.297.769**	**255.832.096.868**	**-**	**444.341.394.637**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(33.707.619.340)**	**(255.386.961.754)**	**46.730.082.775**	**(242.364.498.319)**

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Sau 5 năm	Tổng cộng
01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.772.388.676	-	-	8.772.388.676
Phải thu khách hàng và phải thu khác	172.211.717.398	425.135.114	-	172.636.852.512
Đầu tư tài chính ngắn hạn	21.500.000.000	-		21.500.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	34.685.510.192	34.685.510.192
Các khoản ký quỹ	31.304.477.778	20.000.000	-	31.324.477.778
Cộng	**233.788.583.852**	**445.135.114**	**34.685.510.192**	**268.919.229.158**
01/01/2018				
Các khoản vay	72.584.226.669	268.675.234.585	-	341.259.461.254
Phải trả người bán và phải trả khác	221.261.094.590	21.000.000.000	-	242.261.094.590
Chi phí phải trả	22.487.733.549	-	-	22.487.733.549
Cộng	**316.333.054.807**	**289.675.234.585**	**-**	**606.008.289.393**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(82.544.470.955)**	**(289.230.099.471)**	**34.685.510.192**	**(337.089.060.234)**

Ban Giám đốc tin tưởng rằng Nhóm Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.705.195.332	8.772.388.676
Phải thu khách hàng và phải thu khác	135.131.618.211	172.636.852.512
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	21.500.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	46.730.082.775	34.685.510.192
Các khoản ký quỹ	15.410.000.000	31.324.477.778
Cộng	**201.976.896.318**	**268.919.229.158**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	323.974.395.440	341.259.461.254
Phải trả người bán và phải trả khác	105.381.341.747	242.261.094.590
Chi phí phải trả	14.985.657.450	22.487.733.549
Cộng	**444.341.394.637**	**606.008.289.393**

Nhóm Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày, phân loại lại do ảnh hưởng từ điều chỉnh hồi tố số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và Công ty con, chi tiết như sau :

Đơn vị tính : VND

STT	Chỉ tiêu	Số liệu trước điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Chênh lệch
I-	**Bảng Cân đối kế toán**			
1.	Phải thu ngắn hạn khác	70.181.259.586	70.035.241.796	(146.017.790)
2.	Hàng tồn kho	85.788.383.578	75.229.419.277	(10.558.964.301)
3.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	296.175.255.232	307.127.100.485	10.951.845.253
4.	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	4.941.088.103	3.203.025.293	(1.738.062.810)
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9.382.848.068	10.080.908.136	698.060.068
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	27.960.092.487	22.487.733.549	(5.472.358.938)
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	6.869.332.724	6.869.332.724
7.	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	21.004.942.201	21.528.410.596	523.468.395
8.	LNST chưa phân phối kỳ này	13.899.263.135	11.100.603.410	(2.798.659.725)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

II-	**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**			
1.	Giá vốn hàng bán	217.877.471.524	221.143.095.563	3.265.624.039
2.	Chi phí khác	4.807.922.744	4.953.940.534	146.017.790
3.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.490.112.898	17.078.471.069	(3.411.641.829)
4.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.531.225.989	2.229.286.057	698.060.068
4.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19.447.193.151	15.337.491.254	(4.109.701.897)
5.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	13.899.263.135	11.100.603.409	(2.798.659.725)
6.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	5.547.930.016	4.236.887.844	(1.311.042.172)
7.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.297,00	1.756,84	(540,16)
III-	**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**			
1.	Lợi nhuận trước thuế	20.490.112.898	17.078.471.069	(3.411.641.829)
2.	Tăng, giảm các khoản phải thu	21.525.706.887	21.671.724.677	146.017.790
3.	Tăng, giảm hàng tồn kho	30.372.267.469	33.637.891.508	3.265.624.039

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần. Tính đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính này, không có sự kiện hay dấu hiệu nào ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục của Nhóm Công ty.

7. Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Nhóm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Bá Quyết	Nguyễn Khắc Sơn	Phan Đình Toại